

 cái bàn	 thực đơn	en meny Họ có một thực đơn phong phú. De har en stor meny. Lektion 54 · Café och restaurang 1	ett bord Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kan du ställa salladen på bordet? Lektion 54 · Café och restaurang 1
 đặt chỗ	 máy chủ	en server Các máy chủ đang làm việc vất vả. Serverna arbetar hårt. Lektion 54 · Café och restaurang 1	en bokning Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Vi har en bokning. Lektion 54 · Café och restaurang 1
 gọi món	 nước	ett vatten Cô ấy uống nước lạnh. Hon dricker kallt vatten. Lektion 54 · Café och restaurang 1	en beställning Chúng tôi gọi món bây giờ. Vi gör vår beställning nu. Lektion 54 · Café och restaurang 1
 cà phê	 trà	ett te Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Varmt te på vintern är det bästa. Lektion 54 · Café och restaurang 1	ett kaffe Họ uống cà phê đậm. De dricker starkt kaffe. Lektion 54 · Café och restaurang 1

 bia	 rượu vang	ett vin Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Kan vi få det här vinet, tack? Lektion 54 · Café och restaurang 1	en öl Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Jag skulle vilja ha en öl till, tack. Lektion 54 · Café och restaurang 1
 Cho tôi xin hóa đơn	 ngon	god Cái bánh đó ngon quá! Den där pajen är god! Lektion 54 · Café och restaurang 1	Notan, tack Cho tôi xin hóa đơn. Notan, tack. Lektion 54 · Café och restaurang 1
 món khai vị	 món chính	en huvudrätt Tôi rất thích món chính. Jag älskar huvudrätten. Lektion 55 · Restaurang 2	en förrätt Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Vi beställer en förrätt först. Lektion 55 · Restaurang 2
 món tráng miệng	 món đặc biệt hôm nay	dagens rätt Đó là món đặc biệt hôm nay. Det är dagens rätt. Lektion 55 · Restaurang 2	en efterrätt Cô ấy thích món tráng miệng. Hon tycker om efterrätten. Lektion 55 · Restaurang 2

 thực đơn trong ngày	 bàn cho hai người	ett bord för två Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Vi behöver ett bord för två. Lektion 55 · Restaurang 2	dagens rätt Họ có thực đơn trong ngày. De har dagens rätt. Lektion 55 · Restaurang 2
 đặt chỗ dưới tên	 nước máy	kranvatten Tôi thường uống nước máy. Jag dricker oftast kranvatten. Lektion 55 · Restaurang 2	en bokning i ... namn Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Hon har en bokning i namnet Smith. Lektion 55 · Restaurang 2
 chia tiền	 trả tiền chung	betala var för sig Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Vi kommer att betala var för sig. Lektion 55 · Restaurang 2	dela på notan Chúng ta có thể chia tiền. Vi kan dela på notan. Lektion 55 · Restaurang 2
 tiền boa	 thanh toán tại quầy	betala vid kassan Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kan vi betala vid kassan? Lektion 55 · Restaurang 2	dricks Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Jag ger alltid stor dricks. Lektion 55 · Restaurang 2

 nước lọc	 nước khoáng có ga	ett kolsyrat vatten Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên. Du dricker kolsyrat vatten ofta. Lektion 93 · Dryck och café	ett stilla vatten Nước lọc là tốt nhất. Stilla vatten är det bästa. Lektion 93 · Dryck och café
 cà phê	 trà	ett te Chúng tôi uống trà mỗi sáng. Vi dricker te varje morgon. Lektion 93 · Dryck och café	ett kaffe Cô ấy uống cà phê đậm mỗi ngày. Hon dricker starkt kaffe varje dag. Lektion 93 · Dryck och café
 sữa	 nước ép	en juice Nước ép này có vị rất ngọt. Den här juicen smakar väldigt sött. Lektion 93 · Dryck och café	mjölk Họ uống sữa vào bữa trưa. De dricker mjölk till lunchen. Lektion 93 · Dryck och café
 sô-cô-la nóng	 nước chanh	en lemonad Cô ấy thích nước chanh lạnh. Hon tycker om kall lemonad. Lektion 93 · Dryck och café	en varm choklad Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh. Jag gillar varm choklad när det är kallt. Lektion 93 · Dryck och café

 cốc	 cốc	ett glas Bạn đã để cái cốc của tôi ở đâu? Var ställde du mitt glas? Lektion 93 · Dryck och café	en kopp Bạn có cần một cái cốc sạch không? Behöver du en ren kopp? Lektion 93 · Dryck och café
 ống hút	 đá	is Tôi muốn uống nước cam với đá. Jag vill ha apelsinjuice med is. Lektion 93 · Dryck och café	ett sugrör Chúng tôi dùng ống hút giấy ở đây. Vi använder ett sugrör av papper här. Lektion 93 · Dryck och café
 thức ăn	 bữa ăn	en måltid Cả gia đình đã ăn một bữa ăn lớn. Familjen åt en stor måltid. Lektion 95 · Måltider och mattider	mat Cô ấy nấu thức ăn cho chúng tôi. Hon lagar mat åt oss. Lektion 95 · Måltider och mattider
 bữa sáng	 bữa trưa	en lunch Chúng tôi ăn bữa trưa với họ. Vi äter lunch med dem. Lektion 95 · Måltider och mattider	en frukost Tôi ăn bữa sáng vào mỗi buổi sáng. Jag äter frukost varje morgon. Lektion 95 · Måltider och mattider

 bữa tối	 bữa sáng muộn	en brunch Chúng tôi đang ăn bữa sáng muộn cùng nhau. Vi äter brunch tillsammans. Lektion 95 - Måltider och mattider	en middag Chúng tôi đã ăn bữa tối cùng nhau. Vi åt middag tillsammans. Lektion 95 - Måltider och mattider
 đây	 giúp	hjälp Bạn tôi đang giúp tôi. Min vän hjälper mig. Lektion 95 - Måltider och mattider	full Cái cốc này đầy nước. Koppen är full av vatten. Lektion 95 - Måltider och mattider
 đồ ăn mang về	 phần	en portion Phần này rất lớn. Portionen är väldigt stor. Lektion 95 - Måltider och mattider	hämtmat Chúng tôi đã gọi đồ ăn mang về cho bữa tối. Vi beställde hämtmat till middag. Lektion 95 - Måltider och mattider
 bữa tối	 ăn đêm	nattamat Anh ấy đã ăn đêm. Han åt en nattamat. Lektion 95 - Måltider och mattider	kvällsmat Cả gia đình đã ăn bữa tối cùng nhau. Familjen åt kvällsmat tillsammans. Lektion 95 - Måltider och mattider